



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

el

tu

eu

noi

el/ea

ea

ce

ei/ele

voi

de ce

unde

cine

când

care

cum

chiar

dacă

apoi

nu

deoarece

dar

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Cât costă asta?

Am nevoie de asta

acesta

sau

tot

acela

Știu

a ști
știu, știind, știut

și

a veni
vin, venind, venit

a gândi
gândesc, gândind, gândit

Nu știu

a găsi
gălesc, găsind, găsit

a lua
iau, luând, luat

a pune
pun, punând, pus

a vorbi
vorbec, vorbind, vorbit

a lucra
lucrez, lucrând, lucrat

a asculta
ascult, ascultând, ascultat

a ajuta
ajut, ajutând, ajutat

a plăcea
plac, plăcând, plăcut

a da
dau, dând, dat

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

a aștepta
aștept, așteptând, așteptat

a da un apel telefonic
dau, dând, dat

a iubi
iubesc, iubind, iubit

Mă iubești?

Nu-mi place asta

Îmi place de tine

unu

zero

Te iubesc

patru

trei

doi

șapte

șase

cinci

zece

nouă

opt

treisprezece

doisprezece

unsprezece

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

şaisprezece

cincisprezece

paisprezece

nouăsprezece

optsprezece

şaptesprezece

vechi
veche, vechi, vechi

nou
nouă, nou, noi

douăzeci

cât?

mulţi/multe

puţini/puţine

corect
corectă, corect, corecţi/corecte

greşit
greşită, greşit, greşiţi/greşite

câţi?

fericit
fericită, fericit, fericiţi/fericite

bun
bună, bun, buni/bune

rău
rea, rău, răi/rele

mic
mică, mic, mici

lung
lungă, lung, lungi

scurt
scurtă, scurt, scurţi/scurte

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

aici

acolo

mare
mare, mare, mari

frumos

frumoasă, frumos, frumoși/frumoase

stânga

dreapta

bună

bătrân

bătrână, bătrân, bătrâni/bătrâne

tânăr

tânără, tânăr, tineri/tinere

ai grijă de tine

ok

ne vedem mai târziu

bună ziua

bineînțeles

nu-ți face probleme

la revedere

pa pa

salut

mulțumesc

scuze

mă scuzați

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

acum

Vreau asta

te rog

F
noapte
noaptea

F
dimineață
dimineața

F
după-amiază
după-amiaza

F
amiază
amiaza

F
seară
seara

M
zori
zorii

N
minut
minutul

F
oră
ora

N
miezul nopții

F
săptămână
săptămâna

F
zi
ziua

F
secundă
secunda

M
timp
timpul

M
an
anul

F
lună
luna

ieri

alaltăieri

F
dată
data

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

poimâine

mâine

astăzi

miercuri

marți

luni

sâmbătă

vineri

joi

F
viață
viața

Mâine este sâmbătă

duminică

F
iubire
iubirea

M
bărbat
bărbatul

F
femeie
femeia

M
prieten
prietenul

F
iubită
iubita

M
iubit
iubitul

M
copil
copilul

N
sex
sexul

N
sărut
sărutul

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
băiat
băiatul

F
fată
fata

M
bebeluș
bebelușul

F
mamă
mama

M
tati
tăticul

F
mami
mămica

M
fiu
fiul

M
părinți
părinții

M
tată
tatăl

M
frate mai mic
fratele mai mic

F
soră mai mică
sora mai mică

F
fiică
fiica

a sta
stau, stând, stat

M
frate mai mare
fratele mai mare

F
soră mai mare
sora mai mare

a închide
închid, închizând, închis

a se întinde
mă întind, întinzându-mă, întins

a se așeza
mă așez, așezându-mă, așezat

a câștiga
câștig, câștigând, câștigat

a pierde
pierd, pierzând, pierdut

a deschide
deschid, deschizând, deschis

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

a aprinde
aprind, aprinzând, aprins

a trăi
trăiesc, trăind, trăit

a muri
mor, murind, murit

a răni
rănesc, rănind, rănit

a ucide
ucid, ucigând, ucis

a stinge
sting, stingând, stins

a bea
beau, bănd, băut

a privi
privesc, privind, privit

a atinge
ating, atingând, atins

a întâlni
întâlnesc, întâlnind, întâlnit

a umbla
umblu, umblând, umblat

a mânca
mănânc, mâncând, mâncat

a urmări
urmăresc, urmărind, urmărit

a săruta
sărut, sărutând, sărutat

a paria
pariez, pariind, pariat

a întreba
întreb, întrebând, întrebat

a răspunde
răspund, răspunzând, răspuns

a se căsători
mă căsătoresc, căsătorindu-mă,
căsătorit

F
afacere
afacerea

F
firmă
firma

F
întrebare
întrebarea

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

N
telefon
telefonul

M
bani
banii

F
meserie
meseria

N
spital
spitalul

M
doctor
doctorul

N
birou
biroul

M
președinte
președintele

M
polițist
polițistul

F
asistentă medicală
asistenta medicală

roșu
roșie, roșu, roșii

negru
neagră, negru, negri/negre

alb
albă, alb, albi/albe

galben
galbenă, galben, galbeni/galbene

verde
verde, verde, verzi

albastru
albastră, albastru, albaștri/albastre

amuzant
amuzantă, amuzant,
amuzanți/amuzante

rapid
rapidă, rapid, rapizi/rapide

lent
lentă, lent, lenți/lente

difil
dificilă, difil, difilii/dificile

corect
corectă, corect, corecți/corecte

nedrept
nedreaptă, nedrept,
nedrepti/nedrepte

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

bogat

bogată, bogat, bogați/bogate

Este dificil

simplu

simplă, simplu, simpli/simple

slab

slabă, slab, slabi/slabe

puternic

puternică, puternic,
puternici/puternice

sărac

săracă, sărac, săraci/sărace

mândru

mândră, mândru, mândri/mândre

obosit

obosită, obosit, obosiți/obosite

sigur

sigură, sigur, siguri/sigure

sănătos

sănătoasă, sănătos,
sănătoși/sănătoase

bolnav

bolnavă, bolnav, bolnavi/bolnave

plin

plină, plin, plini/pline

înalt

înaltă, înalt, înalți/înalte

jos

joasă, jos, joși/joase

furios

furioasă, furios, furioși/furioase

mereu

fiecare

drept

dreaptă, drept, drepti/drepte

deja

din nou

de fapt

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

mai mult

cel mai

mai puțin

foarte

niciunul

Vreau mai mult

F
vacă
vaca

M
porc
porcul

N
animal
animalul

F
oaie
oaia

M
câine
câinele

M
cal
calul

M
urs
ursul

F
pisică
pisica

F
maimuță
maimuța

M
fluture
fluturile

F
rață
rața

F
găină
găina

M
păianjen
păianjenul

M
pește
peștele

F
albină
albina

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

înăuntru

afară

M
șarpe
șarpele

dedesubt

aproape

departe

înainte

lângă

deasupra

acru
acră, acru, acri/acre

dulce
dulce, dulce, dulci

înapoi

tare
tare, tare, tari

moale
moale, moale, moi

ciudat
ciudată, ciudat, ciudați/ciudate

nebun
nebună, nebun, nebuni/nebune

prost
proastă, prost, proști/proaste

drăguț
drăguță, drăguț, drăguți/drăguțe

scund
scundă, scund, scunzi/scunde

înalt
înaltă, înalt, înalți/înalte

ocupat
ocupată, ocupat, ocupați/ocupate

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

grozav

grozavă, grozav, grozavi/grozave

surprins

surprinsă, surprins,
surprinși/surprinse

îngrijorat

îngrijorată, îngrijorat,
îngrijorați/îngrijorate

deștept

deșteaptă, deștept,
deștepți/deștepte

rău

rea, rău, răi/rele

cuminte

cuminte, cuminte, cumiți

N
cap
capul

fierbinte

fierbinte, fierbinte, fierbinți

rece

rece, rece, reci

F
gură
gura

M
păr
părul

N
nas
nasul

F
mână
mâna

M
ochi
ochiul

F
ureche
urechea

N
creier
creierul

F
inimă
inima

N
picioar
piciorul

a apăsa

apăs, apăsând, apăsător

a împinge

împing, împingând, împins

a trage

trag, trăgând, tras

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

a lupta

lupt, luptând, luptat

a prinde

prind, prinzând, prins

a lovi

lovesc, lovind, lovit

a citi

citesc, citind, citit

a alerga

alerg, alergând, alergat

a arunca

arunc, aruncând, aruncat

a număra

număr, numărând, numărat

a repara

repar, reparând, reparat

a scrie

scriu, scriind, scris

a cumpăra

cumpăr, cumpărând, cumpărat

a vinde

vând, vânzând, vândut

a tăia

tai, tăind, tăiat

a visa

visez, visând, visat

a studia

studiez, studiind, studiat

a plăti

plătesc, plătind, plătit

a sărbători

sărbătoresc, sărbătorind, sărbătorit

a se juca

mă joc, jucându-mă, jucat

a dormi

dorm, dormind, dormit

a curăța

curăț, curățând, curățat

a se bucura

mă bucur, bucurându-mă, bucurat

a se odihni

odihnesc, odihnind, odihnit

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
ușă
ușa

F
casă
casa

F
școală
școala

F
nuntă
nunta

F
soție
soția

M
soț
soțul

acasă

F
mașină
mașina

F
persoană
persoana

douăzeci și unu

N
număr
numărul

N
oraș
orașul

treizeci

douăzeci și șase

douăzeci și doi

treizeci și șapte

treizeci și trei

treizeci și unu

patruzeci și patru

patruzeci și unu

patruzeci

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

cincizeci și unu

cincizeci

patruzeci și opt

șaizeci

cincizeci și nouă

cincizeci și cinci

șaizeci și șase

șaizeci și doi

șaizeci și unu

șaptezeci și trei

șaptezeci și unu

șaptezeci

optzeci și unu

optzeci

șaptezeci și șapte

nouăzeci

optzeci și opt

optzeci și patru

nouăzeci și nouă

nouăzeci și cinci

nouăzeci și unu

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

zece mii

o mie

o sută

căţelul meu

un milion

o sută de mii

maşina lui

rochia ei

pisica ta

echipa voastră

casa noastră

mingea lui

împreună

toţi

firma lor

noroc

nu contează

alt

bine aţi venit

Sunt de acord

linişteşte-te

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

întoarce la stânga

întoarce la dreapta

nicio problemă

N
ou
oul

Vino cu mine

mergi tot înainte

M
pește
peștele

N
lapte
laptele

F
brânză
brânza

N
fruct
fructul

F
legumă
leguma

F
carne
carnea

F
pâine
pâinea

N
ulei
uleiul

N
os
osul

F
bomboană
bomboana

F
ciocolată
ciocolata

N
zahăr
zahărul

F
apă
apa

F
băutură
băutura

F
prăjitură
prăjitura

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

N
ceai
ceaiul

F
cafea
cafeaua

F
apă minerală
apa minerală

F
salată
salata

N
vin
vinul

F
bere
berea

N
mic dejun
micul dejun

N
desert
desertul

F
supă
supa

F
pizza
pizza

F
cină
cina

N
prânz
prânzul

F
gară
gara

N
tren
trenul

N
autobuz
autobuzul

F
navă
nava

N
avion
avionul

F
stație de autobuz
stația de autobuz

F
motocicletă
motocicleta

F
bicicletă
bicicleta

N
autocamion
autocamionul

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

F
parcare
parcarea

N
semafor
semaforul

N
taxi
taxiul

M
pantof
pantoful

F
îmbrăcămintă
îmbrăcămintea

F
șosea
șoseaua

F
cămașă
cămașa

N
pulover
puloverul

N
palton
paltonul

M
pantaloni
pantalonii

N
costum
costumul

F
jachetă
jacheta

F
șosetă
șoseta

N
tricou
tricoul

F
rochie
rochia

M
ochelari
ochelarii

M
boxeri
boxerii

N
sutien
sutienul

N
portofel
portofelul

F
poșetă
poșeta

F
geantă de mână
geanta de mână

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

N
ceas
ceasul

F
pălărie
pălăria

N
inel
inelul

Numele meu este David

Cum te numești?

N
buzunar
buzunarul

Ești bine?

Ce mai faci?

Am 22 de ani

F
primăvară
primăvara

Mi-e dor de tine

Unde este toaleta?

F
iarnă
iarna

F
toamnă
toamna

F
vară
vara

martie

februarie

ianuarie

iunie

mai

aprilie

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

septembrie

august

iulie

decembrie

noiembrie

octombrie

F
piață
piața

F
bon
bonul

F
cumpărături
cumpărăturile

N
apartament
apartamentul

F
clădire
clădirea

N
supermarket
supermarketul

F
biserică
biserica

F
fermă
ferma

F
universitate
universitatea

F
sală de fitness
sala de fitness

N
bar
barul

N
restaurant
restaurantul

F
hartă
harta

F
toaletă
toaleta

N
parc
parcul

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

N
pistol
pistolul

F
poliție
poliția

F
ambulanță
ambulanța

F
suburbie
suburbia

F
țară
țara

M
pompieri
pompierii

F
medicină
medicina

F
sănătate
sănătatea

N
sat
satul

F
operație
operația

M
pacient
pacientul

N
accident
accidentul

F
răceală
răceala

F
febră
febra

F
pastilă
pastila

F
tuse
tusea

F
programare
programarea

F
rană
rana

M
umăr
umărul

N
fund
fundul

N
gât
gâtul

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

N
braț
brațul

N
picior
picioarul

M
genunchi
genunchiul

N
spate
spatele

M
sân
sânul

F
burtă
burtă

F
buză
buza

F
limbă
limba

M
dinte
dintele

N
stomac
stomacul

N
deget de la picior
degetul de la picior

N
deget
degetul

M
nerv
nervul

M
ficat
ficatul

M
plămân
plămânul

F
culoare
culoarea

N
intestin
intestinul

M
rinichi
rinichiul

maro
maro, maro, maro

gri
gri, gri, gri

portocaliu
portocalie, portocaliu, portocalii

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

greu

grea, greu, grei/grele

plictisitor

plictisitoare, plictisitor,
plictisitori/plictisitoare

roz

roz, roz, roz

înfometat

înfometată, înfometat,
înfometați/înfometate

singur

singură, singur, singuri/singure

ușor

ușoară, ușor, ușori/ușoare

abrupt

abruptă, abrupt, abrupti/abrupte

trist

tristă, trist, triști/triste

însetat

însetată, însetat, însetați/însetate

pătrat

pătrată, pătrat, pătrați/pătrate

rotund

rotundă, rotund, rotunzi/rotunde

plat

plată, plat, plăți/plate

adânc

adâncă, adânc, adânci

lat

lată, lat, lați/late

îngust

îngustă, îngust, înguști/înguste

nord

uriaș

uriașă, uriaș, uriași/uriașe

puțin adânc

adâncă, adânc, adânci

vest

sud

est

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

plin

plină, plin, plini/pline

curat

curată, curat, curați/curate

murdar

murdară, murdar, murdari/murdare

ieftin

ieftină, ieftin, ieftini/ieftine

scump

scumpă, scump, scumpi/scumpe

gol

goală, gol, goi/goale

sexy

sexy, sexy, sexy

luminos

luminoasă, luminos,
luminoși/luminoase

întunecat

întunecată, întunecat,
întunecați/întunecate

generos

generoasă, generos,
generoși/generoase

curajos

curajoasă, curajos,
curajoși/curajoase

leneș

leneșă, leneș, leneși/leneșe

nătâng

nătângă, nătâng, nătângi/nătânge

urât

urâtă, urât, urăți/urâte

arătos

arătoasă, arătos, arătoși/arătoase

orb

oarbă, orb, orbi/oarbe

vinovat

vinovată, vinovat, vinovați/vinovate

prietenos

prietenoasă, prietenos,
prietenoși/prietenoase

uscat

uscată, uscat, uscați/uscate

umed

umedă, umed, umezi/umede

beat

beată, beat, beți/bete

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

liniștit
liniștită, liniștit, liniștiti/liniștite

zgomotos
zgomotoasă, zgomotos,
zgomotoși/zgomotoase

cald
caldă, cald, calzi/calde

F
baie
baia

F
bucătărie
bucătăria

tăcut
tăcută, tăcut, tăcuți/tăcute

F
grădină
grădina

N
dormitor
dormitorul

F
sufragerie
sufrageria

N
subsol
subsolul

M
perete
peretele

N
garaj
garajul

N
acoperiș
acoperișul

F
scară
scara

F
toaletă
toaleta

F
ceașcă
ceașca

N
cuțit
cuțitul

F
fereastră
fereastra

N
pahar
paharul

F
farfurie
farfuria

N
pahar
paharul

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

N
televizor
televizorul

N
castron
castronul

N
coș de gunoi
coșul de gunoi

F
oglină
oglanda

N
pat
patul

N
birou
biroul

F
fotografie
fotografia

F
canapea
canapeaua

N
duș
dușul

N
scaun
scaunul

F
masă
masa

N
ceas
ceasul

M
vecin
vecinul

F
sonerie
soneria

F
piscină
piscina

a împușca
împușc, împușcând, împușcat

a alege
aleg, alegând, ales

a eșua
eșuez, eșuând, eșuat

a apăra
apăr, apărând, apărat

a cădea
cad, căzând, căzut

a vota
votéz, votând, votat

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

a arde
ard, arzând, ars

a fura
fur, furând, furat

a ataca
atac, atacând, atacat

a zbura
zbor, zburând, zburat

a fuma
fumez, fumând, fumat

a salva
salvez, salvând, salvat

a șuta
șutez, șutând, șutat

a scuipa
scuip, scuipând, scuipat

a căra
car, cărând, cărat

a mirosi
miros, mirosind, mirosit

a respira
respir, respirând, respirat

a mușca
mușc, mușcând, mușcat

a zâmbi
zâmbesc, zâmbind, zâmbit

a cânta
cânt, cântând, cântat

a plânge
plâng, plângând, plâns

a se micșora
mă micșorez, micșorându-mă,
micșorat

a crește
cresc, crescând, crescut

a râde
râd, râzând, râs

a împărți
împart, împărțind, împărțit

a amenința
ameninț, amenințând, amenințat

a se certa
mă cert, certându-mă, certat

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

a avertiza

avertizez, avertizând, avertizat

a ascunde

ascund, ascunzând, ascuns

a hrăni

hrănesc, hrănind, hrănit

a se rostogoli

mă rostogolesc, rostogolindu-mă,
rostogolit

a sări

sar, sărind, sărit

a înota

înot, înotând, înotat

a copia

copiez, copiind, copiat

a săpa

sap, săpând, săpat

a ridica

ridic, ridicând, ridicat

a practica

practic, practicând, practicat

a căuta

caut, căutând, căutat

a livra

livrez, livrând, livrat

a face duș

fac, făcând, făcut

a picta

pictesz, pictând, pictat

a călători

călătoresc, călătorind, călătorit

a spăla

spăl, spălând, spălat

a încuia

încui, încuind, încuiat

a deschide

deschid, deschizând, deschis

F
carte
cartea

a găti

gătesc, gătind, gătit

a se ruga

mă rog, rugându-mă, rugat

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

N
examen
examenul

F
temă pentru acasă
tema pentru acasă

F
biblioteca
biblioteca

F
istorie
istoria

F
științe
științele

F
lecție
lecția

F
franceză
franceza

F
engleză
engleza

F
arte
artele

trei la sută

N
creion
creionul

N
pix
pixul

al treilea

al doilea

primul

N
pătrat
pătratul

N
rezultat
rezultatul

al patrulea

F
cercetare
cercetarea

F
arie
aria

N
cerc
cercul

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

N
masterat
masteratul

F
licență
licența

N
grad
gradul

N
stres
stresul

x este mai mare decât y

x este mai mic decât y

N
departament
departamentul

N
personal
personalul

F
asigurare
asigurarea

F
scrisoare
scrisoarea

F
adresă
adresa

N
salariu
salariul

M
pilot
pilotul

M
detectiv
detectivul

M
căpitan
căpitanul

M
avocat
avocatul

M
profesor
profesorul

M
profesor
profesorul

M
 judecător
judecătorul

M
asistent
asistentul

F
secretară
secretara

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

M
bucătar
bucătarul

M
manager
managerul

M
director
directorul

M
infractor
infractorul

M
șofer de autobuz
șoferul de autobuz

M
șofer de taxi
șoferul de taxi

N
număr de telefon
numărul de telefon

M
artist
artistul

N
model
modelul

N
chat
chatul

F
aplicație
aplicația

N
semnal
semnalul

F
adresă de e-mail
adresa de e-mail

N
url
url-ul

N
fișier
fișierul

N
telefon mobil
telefonul mobil

N
e-mail
e-mailul

N
website
website-ul

F
dovadă
dovada

F
închisoare
închisoarea

F
lege
legea

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

N
tribunal
tribunalul

M
martor
martorul

F
amendă
amenda

N
profit
profitul

F
pagubă
paguba

F
semnătură
semnătura

N
card de credit
cardul de credit

F
sumă
suma

N
client
clientul

F
piscină
piscina

N
bancomat
bancomatul

F
parolă
parola

N
radio
radioul

F
cameră foto
camera foto

N
curent electric
curentul electric

F
sacoșă
sacoșa

F
sticlă
sticla

N
cadou
cadoul

M
înger
îngerul

F
păpușă
păpușa

F
cheie
cheia

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

F
periuță de dinți
periuța de dinți

F
pastă de dinți
pasta de dinți

M
pieptăn
pieptănul

N
șervețel
șervețelul

F
cremă
crema

N
șampon
șamponul

N
cinema
cinemaul

N
televizor
televizorul

N
ruj
rujul

N
bilet
biletul

N
loc
locul

F
știre
știrea

F
scenă
scena

F
muzică
muzica

N
ecran
ecranul

F
glumă
gluma

F
pictură
pictura

F
audiență
audiența

F
revistă
revista

N
ziar
ziarul

N
articol
articolul

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

F
cenușă
cenușa

F
natură
natura

F
publicitate
publicitatea

Luna

N
diamant
diamantul

N
foc
focul

F
stea
steaua

M
soare
soarele

Pământ

F
coastă
coasta

N
univers
universul

F
planetă
planeta

N
deșert
deșertul

F
pădure
pădurea

N
lac
lacul

N
râu
râul

F
piatră
piatra

N
deal
dealul

F
insulă
insula

M
munte
muntele

F
vale
valea

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

F
vreme
vremea

F
mare
marea

N
ocean
oceanul

F
vijelie
vijelia

F
zăpadă
zăpada

F
gheață
gheața

F
plantă
planta

N
vânt
vântul

F
ploaie
ploaia

M
trandafir
trandafirul

F
iarbă
iarba

M
copac
copacul

N
metal
metalul

N
gaz
gazul

F
floare
floarea

Argintul este mai ieftin decât
aurul

N
argint
argintul

N
aur
aurul

M
membru
membrul

F
vacanță
vacanța

Aurul este mai scump decât
argintul

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

M
oaspete
oaspetele

F
plajă
plaja

N
hotel
hotelul

M
An Nou
Anul Nou

N
Crăciun
Crăciunul

F
zi de naștere
ziua de naștere

F
mătușă
mătușa

M
unchi
unchiul

M
Paște
Paștele

F
bunică
bunica

M
bunic
bunicul

F
bunică
bunica

N
mormânt
mormântul

F
moarte
moartea

M
bunic
bunicul

M
mire
mirele

F
mireasă
mireasa

N
divorț
divorțul

o sută zece

o sută cinci

o sută unu

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

două sute doi

două sute

o sută cincizeci și unu

două sute șaizeci și doi

două sute douăzeci

două sute șase

trei sute șapte

trei sute trei

trei sute

patru sute

trei sute șaptezeci și trei

trei sute treizeci

patru sute patruzeci

patru sute opt

patru sute patru

cinci sute cinci

cinci sute

patru sute optzeci și patru

cinci sute nouăzeci și cinci

cinci sute cincizeci

cinci sute nouă

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

șase sute șase

șase sute unu

șase sute

șapte sute

șase sute șaizeci

șase sute șaisprezece

șapte sute douăzeci și șapte

șapte sute șapte

șapte sute doi

opt sute trei

opt sute

șapte sute șaptezeci

opt sute optzeci

opt sute treizeci și opt

opt sute opt

nouă sute nouă

nouă sute patru

nouă sute

M
tigru
tigrul

nouă sute nouăzeci

nouă sute patruzeci și nouă

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

M
iepure
iepurele

M
șobolan
șobolanul

M
șoarece
șoarecele

M
elefant
elefantul

M
măgar
măgarul

M
leu
leul

M
porumbel
porumbelul

M
cocoș
cocoșul

F
pasăre
pasărea

M
gândac
gândacul

F
insectă
insecta

F
gâscă
gâsca

F
furnică
furnica

F
muscă
musca

M
țânțar
țânțarul

M
delfin
delfinul

M
rechin
rechinul

F
balenă
balena

deseori

F
broască
broasca

M
melc
melcul

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

deși

deodată

imediat

F
alergare
alergarea

N
tenis
tenisul

F
gimnastică
gimnastica

N
patinaj
patinajul

N
golf
golful

N
ciclism
ciclismul

N
înot
înotul

N
baschet
baschetul

N
fotbal
fotbalul

Regatul Unit

F
drumeție
drumeția

F
scufundare
scufundarea

Italia

Elveția

Spania

Thailanda

Germania

Franța

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japonia

Rusia

Singapore

China

India

Israel

Canada

Mexic

Statele Unite ale Americii

Argentina

Brazilia

Chile

Maroc

Nigeria

Africa de Sud

Algeria

Kenya

Libia

Australia

Noua Zeelandă

Egipt

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

Asia

Europa

Africa

jumătate de oră

un sfert de oră

America

două și cinci minute

ora unu

trei sferturi de oră

cinci și douăzeci

patru și un sfert

trei și zece minute

opt și treizeci și cinci

șapte și jumătate

șase și douăzeci și cinci

douăsprezece fără zece

unsprezece fără un sfert

zece fără douăzeci

două după-amiaza

unu dimineața

unu fără cinci

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

săptămâna viitoare

săptămâna aceasta

săptămâna trecută

anul viitor

anul acesta

anul trecut

luna viitoare

luna aceasta

luna trecută

doisprezece aprilie o mie
nouă sute optzeci și opt

douăzeci și cinci februarie
două mii trei

întâi ianuarie două mii
paisprezece

doisprezece decembrie două
mii

treizeci septembrie o mie
nouă sute șapte

treisprezece octombrie o mie
opt sute nouăzeci și nouă

F
bărbie
bărbia

N
rid
ridul

F
frunte
fruntea

F
gene
genele

F
barbă
barba

M
obraz
obrazul

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

F
ceafă
ceafa

F
talie
talia

F
sprânceană
sprânceana

N
deget mic
degetul mic

N
deget mare
degetul mare

N
piept
pieptul

N
deget arătător
degetul arătător

N
deget mijlociu
degetul mijlociu

N
deget inelar
degetul inelar

N
călcâi
călcâiul

F
unghie
unghia

F
încheietura mâinii
încheietura mâinii

N
os
osul

M
mușchi
mușchiul

F
coloană vertebrală
coloana vertebrală

F
vertebră
vertebra

F
coastă
coasta

N
schelet
scheletul

F
arteră
artera

F
venă
vena

F
vezică
vezica

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

điếc

N
penis
penisul

F
spermă
sperma

N
vagin
vaginul

picant
picantă, picant, picanți/picante

zemos
zemoasă, zemos, zemoși/zemoase

N
testicul
testiculul

fiert
fiartă, fiert, fierți/fierte

crud
crudă, crud, cruzi/crude

sărat
sărată, sărat, sărați/sărate

sever
severă, sever, severi/severe

lacom
lacomă, lacom, lacomi/lacome

timid
timidă, timid, timizi/timide

surd
surdă, surd, surzi/surde